

Số:

Hậu Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Hậu Giang năm 2021 cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang (đính kèm Biểu mẫu số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, P.KHTC

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Văn



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 309/QĐ-CĐCD ngày 11 / 6 /2021 của Hiệu trưởng Trường CĐCD Hậu Giang)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	3.878.890.000
1.1	Thu Học phí	1.796.260.000
1.2	Thu Sự nghiệp	2.082.630.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.160.386.000
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.160.386.000
1	Học phí, lệ phí	1.077.756.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.077.756.000
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	111.204.288
	Các khoản đóng góp theo lương	18.456.777
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	2.361.055
	Vật tư văn phòng	22.903.722
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.451.881
	Hội nghị	1.240.551
	Công tác phí	12.326.881
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.446.008
	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	2.640.148
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	184.167.779
	Chi khác	1.789.257
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	646.767.654
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Sự nghiệp	2.082.630.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.082.630.000
	Phụ cấp lương	80.561.436
	Khen thưởng	19.318.895
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	363.926.524
	Thanh toán dịch vụ công cộng	168.387.547
	Vật tư văn phòng	73.024.325
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	61.771.431
	Hội nghị	3.359.212
	Công tác phí	19.192.067
	Chi phí thuê mướn	98.369.646
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	311.298.829
	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	142.982.444

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	97.177.194
	Chi khác	319.725.020
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	323.535.431
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN (40% CCTL từ nguồn thu học phí)	718.504.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	26.717.100.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.991.100.000
3.1.1	Phần chi lương và các khoản đóng góp theo lương	19.662.100.000
	Lương ngạch, bậc	11.010.776.000
	Lương hợp đồng nghị định 68	1.179.726.000
	Phụ cấp lương	4.129.041.000
	Các khoản đóng góp theo lương	3.342.557.000
3.1.2	Chi hoạt động	4.329.000.000
	Phúc lợi tập thể	21.645.000
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	649.350.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.515.150.000
	Vật tư văn phòng	129.870.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	86.580.000
	Công tác phí	173.160.000
	Chi phí thuê mướn	43.290.000
	Chi đoàn vào	21.645.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	259.740.000
	Chi khác	432.900.000
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	995.670.000
3.1.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	1.505.400.000
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	1.505.400.000
3.1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.003.600.000
	Lương ngạch, bậc	572.052.000
	Lương hợp đồng nghị định 68	60.216.000
	Phụ cấp lương	220.792.000
	Các khoản đóng góp theo lương	150.540.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	217.000.000

	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	8.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với HSSV theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	100.000.000
	Kinh phí trợ cấp tết	109.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	